TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 663/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 06-6-2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan

Các Hội thẩm nhân dân: 1- Ông Lê Văn Rồi

2- Ông Huỳnh Văn Bé

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hùng Vương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa

Ngày 06 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1374/2017/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2017 về "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 143/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14/5/2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu S, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Số 3A, đường 416, tổ 05, ấp 5, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

* *Bị đơn:* Ông Đỗ Thanh Q, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Số 3A, đường 416, tổ 05, ấp 5, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn nội dung xin ly hôn ngày 23/10/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S trình bày:

Bà với ông Đỗ Thanh Q tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 1995, đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyển số 01, ngày 29/3/1995. Sau khi kết hôn, ông bà cùng nhau về nhà cha mẹ ruột bà sinh sống, lúc đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do từ năm 2009 ông Q có quan hệ vợ chồng với người phụ nữ khác, thường xuyên không về nhà, nhưng vì thương con và mong muốn hàn gắn nên bà cố chịu đựng. Đến năm 2015, ông Q tiếp tục qua lại với người phụ nữ khác, bà không chấp nhận từ đó mâu thuẫn càng gay gắt.

Là người vợ nhưng một mình bà làm việc và chăm lo cho 3 con chung, ông Q không có trách nhiệm chăm lo cho gia đình. Thời gian gần đây bà có bạn bè trai gái, bà thừa nhận có sai trái là chuyện ngoài ý muốn, sau đó ông Q có nhiều lần đánh đập

và gởi tin nhắn đe dọa bà, đến cổng công ty nơi bà làm việc để nhục mạ bà. Bà và ông Q đã ly thân và không còn sống chung nhà gần 03 năm nay.

Hiện vợ chồng bà không còn tình cảm yêu thương, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Q.

Về con chung: Có 03 con chung tên là Đỗ Thị Yến N, sinh ngày 14/7/1995 (đã trưởng thành); Đỗ Nguyễn Anh T, sinh ngày 11/11/2002 và Đỗ Hoàng S, sinh ngày 23/10/2009. Trẻ T và S đang sống cùng bà, bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 02 trẻ và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà xác định không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, 03 Giấy khai sinh (bản sao), chứng minh nhân dân+ sổ hộ khẩu (sao y), bản photo nội dung tin nhắn mà ông Quang nhắn cho bà vào số điện thoại 0938496677.

Bị đơn ông Đỗ Thanh Q trình bày: Ông thống nhất nội dung trình bày của bà S về quan hệ hôn nhân và đăng ký kết hôn. Ông thừa nhận việc bà S trình bày là trước đây ông có quan hệ với người phụ nữ khác là đúng. Nhưng hiện tại ông đã sửa đổi và đã quay trở về với vợ con và không còn quan hệ với người phụ nữ nào khác.

Mặc dù thời gian gần đây vợ ông là bà S có quan hệ bất chính với người đàn ông khác và đã bị ông cùng anh em hàng xóm bắt quả tang. Tuy nhiên, ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà S vì ông muốn hàn gắn và bỏ qua lỗi lầm của vợ. Hiện tại bà S không còn ở ngôi nhà chung của vợ chồng ông mà qua nhà cha mẹ vợ để ngủ. Vợ chồng ông cũng đã ly thân và không còn quan hệ vợ chồng gần 03 năm nay.

Về con chung: Có 03 con chung tên là Đỗ Thị Yến N, sinh ngày 14/7/1995 (đã trưởng thành); Đỗ Nguyễn Anh T, sinh ngày 11/11/2002 và Đỗ Hoàng S, sinh ngày 23/10/2009. Nếu Tòa có giải quyết ly hôn thì ông yêu cầu giao 02 trẻ T và S cho vợ nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con do ông có công việc không ổn định và không thường xuyên về nhà. Tuy nhiên, tại phiên Tòa ông yêu cầu giao trẻ S cho ông trực tiếp nuôi dưỡng nếu Tòa có giải quyết ly hôn. Bởi vì trẻ S là con trai và ông cần người nối dõi.

Về tài sản chung: Ông xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nghĩa vụ dân sự chung: Ông xác định không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu S với ông Đỗ Thanh Q tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyển số 01, ngày 29/3/1995 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà S xin ly hôn với ông Q là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, theo lời trình bày của bà S và sự thừa nhận của ông Q thì mâu thuẫn giữa các bên diễn ra trong một thời gian dài, trầm trọng và không thể hàn gắn. Cuộc sống vợ chồng của ông bà không hạnh phúc, mỗi bên đều tìm kiếm hạnh phúc ngoài cuộc sống vợ chồng. Hiện tại các bên có cuộc sống riêng và không còn quan hệ tình cảm vợ chồng hơn 03 năm nay.

Ông Q mặc dù không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà S với lý do còn thương vợ con nhưng lời thừa nhận của ông về việc giữa ông và bà S có đời sống tình cảm ngoài vợ chồng, mỗi người có cuộc sống sinh hoạt riêng, không còn đời sống tình dục vợ chồng gần 03 năm nay là những chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Lời thừa nhận của ông Q có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng của ông bà là không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 03 con chung tên là Đỗ Thị Yến N, sinh ngày 14/7/1995 (đã trưởng thành); Đỗ Nguyễn Anh T, sinh ngày 11/11/2002 và Đỗ Hoàng S, sinh ngày 23/10/2009. Xét thấy để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ T, trẻ S, đảm bảo cuộc sống và việc học tập ổn định của 02 trẻ, cần giao trẻ T, trẻ S cho bà S tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của bà S không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi, do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì bà S có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác. Ông Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu ông Q lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà S có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Q.

Về tài sản chung: Các bên cùng xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nghĩa vụ dân sự chung: Các bên cùng xác định không có nên Tòa không xem xét.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cần buộc bà S phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu S được ly hôn với ông Đỗ Thanh Q.

Giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyển số 01, ngày 29/3/1995 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà S, ông Q không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 03 con chung tên là Đỗ Thị Yến N, sinh ngày 14/7/1995 (đã trưởng thành); Đỗ Nguyễn Anh T, sinh ngày 11/11/2002 và Đỗ Hoàng S, sinh ngày 23/10/2009. Giao trẻ T, trẻ S cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà S không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi, do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì bà S có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác. Ông Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu ông Q lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà Sương có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Q.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Các bên cùng xác định không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Các bên cùng xác định không có nên Tòa không xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc bà Nguyễn Thị Thu S phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0007801 ngày 20/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; bà S đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. C, Tp. Hồ Chí Minh;
- UBND xã P, huyện C, Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hà Thị Xuân Lan